## 学中文就来 VIP 中文 更多资料请访问 www.ivipchinese.com

## HSK (一级) 词汇

				`					1
CI	编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解	INESE
	1114	LOL	A		31	个	gè		IIILOL
	1	爱	ài		31	个	gè		
			В		32	工作	gōng zuò		
	2	八	bā		33	狗	gŏu		
	3	爸爸	bà ba				H		
	4	杯子	bē <b>i zi</b>		34	汉语	hàn yǔ		
0	5	北京	Běi jīng	CH	35	好	hăo	CH	INESE
U	6	本	bě <b>n</b>		36	喝	hē	CH	INESE
	7	不客气	bú kè qi		37	和	hé		
	8	不	bù		38	很	hěn		
			С		39	后面	hòu miàn		
	9	菜	cài		40	回	huí		
	10	茶	chá		41	会	huì		
0	11	吃	chī		42	火车站	huŏ chē zhàn	011	INICOL
Ci	12	出租车	chú zū <b>ch</b> ē	CH	IIAE	SE	JVU	CH	INESE
		•	D		43	几	jĭ		
	13	打电话	dă diàn huà		44	家	jiā		
	14	大	dà		45	印片	jiào		
	15	的	de		46	今天	jīn tiān		
	16	点	diăn		47	九	jiŭ		
0	17	电脑	diàn năo	1011		-0-	K	011	
Ci	18	电视	diàn shì	CH	48	开	kāi	CH	INESE
	19	电影	diàn yĭng		49	看	kàn		
	20	东西	dōng xi		50	看见	kàn jiàn		
	21	都	dōu		51	块	kuài		
	22	读	dú				L		
	23	对不起	duì bù qi		52	来	lái		
	24	多	duō		53	老师	lăo shī		
C	25	多少	duō shǎo	CH	54	10 E	le le	CH	INESE
		•	E		55	冷	1ěng		
	26	儿子	ér zi		56	里	1ĭ		
	27	_	èr		57	零	líng		
	F				58 六		liù		
	28	饭店	fàn diàn				M		
	29	飞机	fài jī		59	吗	ma		
CH	HIN	ESE	G	CH	60	妈妈	mā ma	CH	INESE
	30	高兴	gāo xìng		61	买	măi		
	编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解	

Learn Chinese come to VIPCHINESE Please visit www.ivipchinese.com

## 学中文就来 VIP 中文 更多资料请访问 www.ivipchinese.com

	字中文記	沈来 VIP	中文 更多资料	请访问 w	<u>ww.ivip</u>	<u>chinese.co</u>	<u>om</u>		
	62	猫	māo		104	他	tā		
	63	没	méi		105	她	tā		
VIPCI	64	没关系	méi gu <mark>ān xi</mark>	CH	106	他们	tā men	L	INESE
VIII-CI	65	米饭	mĭ fàn	OH	107	她们	tā men	OII	INLOL
	66	明天	míng tiān		108	太	tài		
	67	名字	míng zi		109	天气	tiān qì		
			N		110	听	tīng		
	68	哪儿	năr		111	同学	tóng xué		
	69	那	nà				W		
WIE CI	70	呢	ne	CH	112	我	wŏ	CH	INESE
VIII	71	能	néng	Un	113	我们	wŏ men	CI	INESE
	72	你	nĭ		114	五	wŭ		
	73	你们	nĭ mēn				X		
	74	年	niā <b>n</b>		115	喜欢	xĭ huăn		
	75	女儿	nŭ er		116	下	xià		
			P		117	下午	xià wŭ		
AVID OI	76	朋友	péng you	011	118	下雨	xià yǔ	011	INICOL
VIP GI	77	苹果	píng guǒ	CH	119	先生	xiān sheng	CH	INESE
	Q			120	现在	xiàn zài			
	78	七	qī		121	想	xiǎng		
	79	钱	qiān		122	小	xiǎo		
	80	前面	qián miàn		123	小姐	xiǎo jiě		
	81	请	qĭng		124	些	xiē		
	82	去	qù		125	写	xiě		
VIP CI	HIN	<u>ESE</u>	R	CH	126	谢谢	xiè xie	CH	INESE
	90	上午	shàng w <mark>ǔ</mark>		127	星期	xīng qī		
	91	少	shǎo		128	学生	xué sheng		
	92	谁	shéi		129	学习	xué xí		
	93	什么	shén me		130	学校	xué xiào		
	94	十	shí				Y		
-	95	时候	shí hou		131	_	уī		– – –
VIP CI	96	是	shì	CH	132	衣服	yī fu	CH	INESE
	97	书	shū		133	医生	yī sh <b>ēng</b>		
	98	水	shuĭ		134	医院	yī yuàn		
	99	水果	shuĭ guŏ		135	椅子	yĭ zi		
	100	睡觉	shuì jiào		136	有	yŏu		
	101	说话	shuō huà				Z		
	102	四	sì		138	在	zài		
VIPC	103	岁	suì	CH	139	再见	zai jiàn	CH	INESE
			T		140	怎么	zěn m <mark>e</mark>		
		N/1 /	1)4 3	12. 47		N 1	104 32	12. 671	

拼音

注解

编号

编号

汉字

拼音

注解

汉字

## 学中文就来 VIP 中文 更多资料请访问 www.ivipchinese.com



				_			
141	怎么样	zěn me yàng		146	桌子	zhuō zi	
142	这	zhè		147	字	zì	
143	中国	Zhōng guó	CH	148	昨天	zuó tiān	CH
144	中午	zhōng wǔ		149	坐	zuò	
145	住	zhù		150	做	zuò	

INESE





























